

Thứ tư, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/10/2023		●	
Tuần 09/10-13/10/2023		●	
Tháng 10/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index kết phiên ở mốc 1150,81 điểm, tăng nhẹ 0,62% so với phiên ngày hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/18 ngành tăng điểm trong đó các ngành Dầu khí, Dịch vụ tài chính, Hóa chất... có phiên tăng điểm tích cực trong ngày hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng nhẹ trên HSX và HNX. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể tiến lên ngưỡng kháng cự 1,160 và tích lũy tại ngưỡng này trong ngắn hạn. Tuy nhiên đợt hồi phục ngắn hạn hiện tại đang có thanh khoản thấp, tiềm ẩn rủi ro đến từ áp lực chốt lời. Nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/10/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+7.12** điểm, đóng cửa **1150.81** điểm. HNX-Index **+2.83** điểm, đóng cửa **237** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.66)**, **VCB (+0.55)**, **VIC (+0.52)**, **SSI (+0.5)**, **VPB (+0.34)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.64)**, **SAB (-0.25)**, **GAS (-0.22)**, **BCM (-0.15)**, **ACB (-0.1)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,201** tỷ đồng, giảm **-21.06%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,347 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 12.57 điểm. Thị trường có **265** mã tăng, 74 mã tham chiếu, **213** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **22.8** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (31.43 tỷ)**, **VCB (26.55 tỷ)**, **STB (23.08 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **39.93** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.14%**. Các mã diễn biến tích cực: **PVD (+6.11%)**, **PVS (+4.23%)**, **VGC (+3.35%)**
- BSC50 **+1.49%**. Các mã diễn biến tích cực: **CTD (+6.26%)**, **PVT (+4.71%)**, **DRC (+4.45%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dầu khí	3.37%	Ngân hàng	0.43%
Dịch vụ tài chính	3.10%	Bất động sản	0.14%
Hóa chất	2.41%	Thực phẩm và đồ	0.02%
Xây dựng và Vật liệu	2.16%	Du lịch và Giải trí	-0.05%
Ô tô và phụ tùng	1.75%	Bảo hiểm	-0.08%
Truyền thông	1.19%	Điện, nước & xăng	-0.28%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.05%	Y tế	-0.42%
Bán lẻ	1.04%	VNMID	1.44%
Hàng & Dịch vụ Công	1.00%	VNSML	0.89%
Tài nguyên Cơ bản	0.85%	VN30	0.60%
Công nghệ Thông tin	0.80%		

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1150.81**
Giá trị: 11200.99 tỷ **7.12 (0.62%)**
Khối ngoại (ròng): 22.8 tỷ

HNX-INDEX **237.00**
Giá trị: 1817.58 tỷ **2.83 (1.21%)**
Khối ngoại (ròng): 39.93 tỷ

UPCOM-INDEX **87.75**
Giá trị: 546.84 tỷ **0.29 (0.33%)**
Khối ngoại (ròng): -10 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	87.9	-0.33%
Giá vàng	1,860	-0.04%
Tỷ giá USD/VND	24,445	0.16%
Tỷ giá EUR/VND	25,904	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	16.32	0.07%
LS liên NH 1 tháng	1.9%	0.30%
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.03%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	31.43	VHM	-46.18
VCB	26.55	BID	-32.94
STB	23.08	VPB	-29.68
VIC	22.15	SAB	-25.24
PC1	19.88	FUEVFNVD	-2.47

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/10

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	85.76	-0.71%	-3.89%	-1.03%	-0.92%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	87.86	-0.33%	-3.36%	-2.42%	-5.00%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.26	0.83%	-4.39%	-14.41%	-9.03%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.39	0.55%	15.10%	15.57%	-51.00%		
TTF Gas	EUR/MWh	49.46	12.52%	33.71%	37.96%	-68.46%		
Vàng	Ounce	1,860.23	-0.04%	2.05%	-3.20%	11.70%		PNJ
Bạc	Ounce	21.83	-0.26%	3.23%	-5.36%	13.77%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,271.50	0.57%	-0.10%	-7.12%	-8.39%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.85	-0.18%	-8.42%	-8.37%	-22.67%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	139.00	0.14%	-0.50%	-3.61%	3.50%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	27.05	-0.48%	5.38%	2.46%	44.34%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	421.00	-2.66%	-3.22%	-1.52%	-43.87%		DPM, DCM
Niken	LB	18,659.00	1.90%	0.94%	-7.87%	-16.26%		PC1
Đồng	LB	3.62	-0.49%	0.25%	-4.14%	4.37%	CAV, SAM, TGP	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	3,000.00	0.00%	-2.91%	0.00%	12.78%		CSV
Thép	CNY/ton	3,596.00	-0.72%	-0.72%	-2.78%	-7.53%		HPG
Nhôm	Ton	2,213.50	-1.25%	-3.34%	0.36%	-1.01%	CAV, SAM, TGP	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 0.33%, xuống 87.86 USD/thùng. Dầu thô West Texas Intermediate (WTI) của Mỹ giảm xuống 85.76 USD/thùng.
- Giá dầu giảm nhẹ vào cuối phiên giao dịch, nhưng đã bật lên khỏi mức thấp nhất trong phiên khi lo ngại giảm bớt về khả năng gián đoạn nguồn cung từ cuộc chiến giữa Israel và nhóm Hồi giáo Hamas của Palestine, mặc dù các nhà giao dịch vẫn thận trọng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.04% xuống 1,860.23 mỗi ounce, sau khi tăng lên mức cao nhất hơn một tuần trước đó trong phiên. Giá vàng kỳ hạn của Mỹ tăng 0.6% lên 1,875.30 USD/ounce.
- Giá vàng giảm nhẹ sau khi tăng gần 2% trong phiên trước đó khi các nhà đầu tư thận trọng quay trở lại các tài sản rủi ro hơn và mong đợi những tín hiệu tiếp theo về lập trường chính sách của ngân hàng trung ương Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt giao tháng 1/2024 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên chốt phiên giảm 1.7% còn 819 CNY(112.40 USD)/tấn, sau khi chạm mức yếu nhất kể từ ngày 30/8 trước đó trong phiên ở mức 812.50 CNY.
- Giá quặng sắt kỳ hạn giảm xuống mức thấp nhất trong sáu tuần do những lo ngại về việc cắt giảm sản lượng thép ở Trung Quốc và sự không chắc chắn về lĩnh vực bất động sản đang gặp khó khăn của nước này.

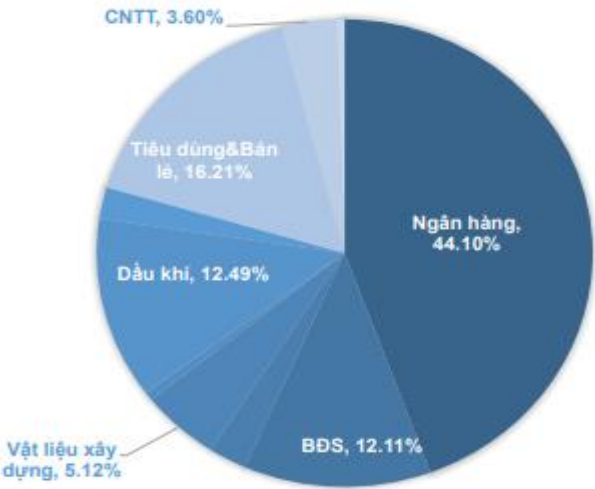
Giá hàng hóa khác

- Trong khi đó, giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 giảm 0.13 cent, tương đương 0.5%, xuống 27.05 cent/lb.
- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2024 ít thay đổi ở mức 2,245 USD/tấn, sau khi trước đó chạm mức thấp nhất kể từ đầu tháng 4 là 2,223 USD. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2023 tăng 1.45 cent, tương đương 1%, lên 1.475 USD/lb, sau khi chạm mức thấp nhất trong 9 tháng là 1.4370 USD.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	86.5	0.5%	0.9	19,838	2.6	5,797	14.9	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	42.0	-0.1%	0.7	8,718	1.9	4,025	10.4	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.8	0.9%	1.0	6,032	8.0	1,727	12.6	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	32.6	0.3%	1.6	4,705	2.9	5,059	6.4	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.5	0.3%	1.4	3,958	3.6	3,496	5.3	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	31.8	1.6%	1.0	2,456	10.9	3,600	8.8	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	20.7	3.2%	1.8	3,398	1.9	714	29.0	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	32.0	1.3%	1.6	1,008	8.2	4,368	7.3	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	48.8	1.5%	1.7	661	6.9	3,969	12.3	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	52.5	3.3%	2.0	966	2.9	2,651	19.8	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.2	0.8%	2.1	6,251	14.5	(328)	-79.8	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	47.4	-1.2%	1.4	8,469	5.7	10,341	4.6	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	27.0	0.0%	1.1	2,518	1.2	1,588	17.0	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	29.2	-0.7%	1.8	945	1.4	1,280	22.8	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	33.3	0.3%	1.5	525	1.0	1,582	21.0	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	97.0	1.8%	1.7	1,512	7.5	10,728	9.0	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	39.3	1.6%	0.9	631	5.9	6,403	6.1	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	37.0	1.6%	1.1	804	7.0	4,286	8.6	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	86.0	-0.5%	0.6	8,105	2.3	5,567	15.4	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	36.9	2.5%	0.9	1,924	2.0	2,125	17.4	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	39.4	4.2%	1.1	773	15.4	1,953	20.2	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	27.8	6.1%	1.3	634	17.4	449	61.9	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.5	0.4%	0.7	1,105	1.9	602	19.1	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	74.4	0.0%	0.4	6,380	3.5	3,935	18.9	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	73.8	0.8%	1.1	4,333	2.8	916	80.6	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	49.3	0.9%	1.8	2,959	7.0	1,069	46.1	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.3	1.0%	0.7	1,081	1.0	5,503	14.6	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	82.6	0.7%	0.7	622	2.3	7,080	11.7	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	66.3	0.2%	0.6	832	2.3	7,470	8.9	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	97.0	0.7%	0.6	5,055	9.4	4,573	21.2	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.5	0.70%	1.0	5,817	2.1	3,664	8.1	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.7	-0.4%	1.0	3,618	2.6	3,722	6.1	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.6	1.1%	0.8	2,089	6.5	2,765	6.4	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	14.2	0.4%	1.1	1,490	1.1	1,410	10.1	1.5	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.6	1.0%	1.4	2,040	1.7	3,534	5.5	1.5	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	22.2	3.7%	1.9	1,109	20.4	467	47.5	1.8	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.8	0.0%	1.0	1,513	2.2	2,697	6.2	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	34.0	4.0%	1.5	2,092	32.9	1,090	31.2	2.3	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	18.8	1.6%	1.9	219	5.3	318	59.1	7.6	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	13.0	2.4%	1.8	0	1.0	445	29.2	1.3	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	54.3	6.3%	1.8	221	3.1	681	79.7	0.7	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	17.4	3.9%	1.4	236	7.6	919	19.0	0.7	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	13.1	3.1%	2.1	102	3.2	482	27.2	1.0	3.1%	3.8%
BCM	KCN	68.3	-0.9%	0.7	2,901	0.5	418	163.4	4.0	2.7%	1.7%
HUT	KCN	23.1	0.4%	1.4	846	3.9	56	408.8	5.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	49.5	2.1%	1.2	275	0.7	6,568	7.5	1.9	15.4%	26.9%
SZC	KCN	39.0	3.9%	1.7	192	3.2	1,405	27.8	2.9	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	19.7	2.1%	2.4	498	5.4	(2,105)	-9.4	1.2	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	14.0	0.0%	1.3	219	0.2	176	79.6	1.1	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	20.5	2.8%	2.5	222	6.0	(2,655)	-7.7	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	59.2	0.0%	1.0	163	0.5	5,309	11.2	1.5	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	29.0	2.1%	1.6	91	1.6	1,482	19.6	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	14.4	1.8%	2.0	1,156	6.1	(295)	-48.9	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	17.8	4.4%	2.8	444	8.2	(317)	-56.0	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	30.9	1.6%	1.4	171	2.3	2,190	14.1	2.2	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	23.4	2.0%	2.7	586	13.5	152	153.7	1.9	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	14.4	0.3%	2.0	149	0.4	1,597	9.0	1.0	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	21.3	2.9%	1.5	0	9.3	1,596	13.3	1.3	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	28.9	4.7%	0.6	384	6.9	2,993	9.7	1.1	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	34.5	0.6%	1.5	114	0.2	1,353	25.5	2.2	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	24.6	4.4%	1.0	120	1.1	1,980	12.4	1.7	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	62.6	0.0%	0.7	1,050	0.7	6,445	9.7	1.3	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.6	4.1%	1.8	753	15.7	384	56.1	0.9	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	25.2	-0.2%	0.6	297	0.3	2,560	9.8	1.6	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	28.2	-0.2%	1.6	354	1.0	2,739	10.3	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	33.4	2.3%	1.4	371	5.0	944	35.4	1.6	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	15.0	-0.7%	0.7	211	0.5	636	23.7	0.9	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	9.4	1.1%	2.6	205	1.9	(79)	-118.9	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	68.0	-1.2%	0.3	3,579	1.5	3,518	19.3	3.5	62.3%	18.7%
QNS	F&B	50.2	1.6%	0.5	0	1.4	4,965	10.1	2.3	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	96.0	0.9%	1.3	537	1.3	(327)	-293.3	8.2	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	59.5	1.7%	2.3	408	3.5	2,984	19.9	4.5	23.6%	21.9%
DBC	F&B	22.4	0.4%	2.0	222	2.3	551	40.7	1.2	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	27.0	1.9%	2.4	118	0.4	837	32.3	1.5	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.7	0.6%	0.8	140	2.1	1,225	19.3	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	40.4	1.0%	1.6	221	3.5	2,162	18.7	2.0	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	27.4	0.6%	0.5	150	0.5	1,370	20.0	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	40.6	1.6%	1.0	176	6.4	5,742	7.1	1.4	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	80.5	0.6%	1.4	378	0.6	4,238	19.0	5.6	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	21.2	0.5%	1.3	99	2.2	2,353	9.0	1.6	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639